

Số: 1313/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 13 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định danh mục nghề, mức hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ - CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ - CP;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 1362/QĐ - UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh về việc quy định danh mục nghề, thời gian, chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng và quy định về mức thu học phí của một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 76/TTr-SLĐTBXH ngày 16/5/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Danh mục nghề, mức hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

*(Có Danh mục kèm theo).*

**Điều 2. Các nội dung cụ thể**

**1. Thời gian đào tạo**

- Thời gian đào tạo tùy theo yêu cầu, tính chất của nghề đào tạo, được thực hiện từ 03(ba) tháng đến dưới 01(một) năm học.

- Một giờ học thực hành hoặc học theo mô - đun là 60 phút, được tính bằng một giờ chuẩn. Một giờ học lý thuyết là 45 phút, được tính bằng một giờ chuẩn;

- Một ngày học thực hành, thực tập hoặc học theo mô - đun không quá 8 giờ chuẩn. Một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ chuẩn. Một tuần học theo mô - đun hoặc thực hành không quá 40 (bốn mươi) giờ chuẩn. Một tuần học lý thuyết không quá 30 (ba mươi) giờ chuẩn.

## **2. Đối tượng được hỗ trợ đào tạo**

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là thanh niên), có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, có nhu cầu học nghề trình độ sơ cấp trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ, nhiệm vụ và chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ chính sách hỗ trợ đào tạo nghề khác có sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ, nhiệm vụ.

## **3. Đơn vị thực hiện đào tạo**

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có đủ khả năng, năng lực đào tạo nghề theo quy định.

## **4. Địa điểm đào tạo**

4.1. Đào tạo lưu động là đào tạo tại thôn, xã có người học nghề; thực hiện cho các nghề có thứ tự từ số 01 đến số 26 trong danh mục.

4.2. Đào tạo tại chỗ là đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thực hiện cho các nghề có trong danh mục. Các nghề đào tạo lái xe các hạng phải thực hiện đào tạo tại chỗ và theo các quy định của Bộ Giao thông vận tải.

## **5. Nguồn kinh phí thực hiện**

Từ nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp qua thẻ cho thanh niên do ngân sách Trung ương và địa phương đảm bảo.

## **6. Mức hỗ trợ kinh phí**

### **6.1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo tối đa**

- Tùy theo nghề đào tạo, địa điểm tổ chức đào tạo (theo Danh mục đính kèm) và trên cơ sở mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang áp dụng tại thời điểm đào tạo;

- Mức hỗ trợ chi phí đào tạo có thể được thay đổi trên cơ sở thực tế quy định về mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Khi áp dụng mức thu học phí mới, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm báo cáo về Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Khi có ý kiến chấp thuận của Sở Tài chính, cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới được thực hiện mức thu học phí mới khi thực hiện đào tạo nghề cho thanh niên theo quy định.

### **6.2. Mức hỗ trợ tiền ăn, đi lại**

- Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học;

- Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên.

## **7. Nội dung chi hỗ trợ chi phí đào tạo**

- 7.1. Chi tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ.
- 7.2. Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo.
- 7.3. Chi thù lao giáo viên, người dạy nghề tham gia đào tạo trình độ sơ cấp.
- 7.4. Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo.
- 7.5. Thuê lớp học, thuê thiết bị giảng dạy chuyên dụng (nếu có).
- 7.6. Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị giảng dạy đối với trường hợp đào tạo lưu động.
- 7.7. Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- 7.8. Chỉnh sửa, biên soạn lại chương trình, giáo trình (nếu có).
- 7.9. Chi cho công tác quản lý lớp học không quá 5% tổng số kinh phí cho lớp đào tạo, bao gồm: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (nếu có).
- 7.10. Chi phí hợp pháp khác.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Kho bạc Nhà nước Hưng Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX<sup>T</sup>.

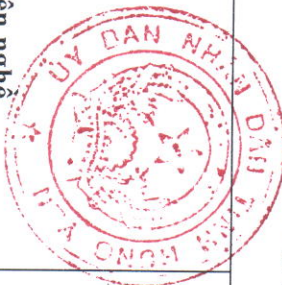
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Duy Hưng**

**DANH MỤC NGHỀ, THỜI GIẠN ĐÀO TẠO,  
MỨC HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO THANH NIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 843/QĐ - UBND ngày 18/5/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên)*



Stt	Tên nghề đào tạo	Dự kiến thời gian thực hiện chương trình khóa học				Mức hỗ trợ chi phí đào tạo/người/khóa		Mức hỗ trợ (đồng)		Tổng mức hỗ trợ kinh phí/người/khóa	
		Tổng số giờ/khóa học	Trong đó		Mức hỗ trợ tiền ăn /người /khóa (30.000 đ /người/ngày)	Mức hỗ trợ tiền đi lại /người /khóa (200000đ/ người/ khóa nếu địa điểm đào tạo ở xã nơi cư trú từ 15 km trở lên)					
			Số giờ lý thuyết và kiểm tra	Số giờ thực hành			Đào tạo lưu động	Đào tạo tại chỗ			
1	Vận hành sửa chữa động cơ máy nông nghiệp	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
2	Lắp đặt điện, nước nông thôn	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
3	Sửa chữa điện dân dụng	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
4	Sửa chữa điện công nghiệp	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
5	Sửa chữa điện tử dân dụng	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
6	Lắp ráp và sửa chữa thiết bị điện lạnh	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
7	Lắp ráp và sửa chữa máy tính	405	95	310	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
8	Gia công cơ khí	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
9	Sửa chữa ô tô	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000

*ng*

10	Sửa chữa máy nông cụ	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
11	Sửa chữa mô tô	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
12	Chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm, đồ uống	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
13	May công nghiệp	400	65	335	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
14	Sửa chữa máy may công nghiệp, máy gia đình	450	120	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
15	Xây dựng dân dụng	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
16	Gia công in ấn trên các chất liệu	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
17	Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	420	100	320	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
18	Nghiệp vụ nhà hàng, lễ tân	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
19	Hướng dẫn viên du lịch	420	120	300	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
20	Tắm quất, massager	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
21	Tạo mẫu, chăm sóc sắc đẹp	400	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
22	Ngành nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ	420	100	320	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
23	Quản lý điều hành hoạt động trang trại	400	100	300	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
24	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
25	Nữ công gia chánh	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
26	Lái các loại máy thi công (máy xúc, ủi, lu, đong cọc...)	420	90	330	65	2,000,000	1,850,000	1,950,000	200,000	4,150,000	4,000,000
(27.1)	Lái xe ô tô hạng B2, tại Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	588	168	420	73,5		4,555,000	2,205,000	200,000		6,960,000


(28.1)	Lái xe ô tô hạng c, tại Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	920	168	752	115		6,185,000	3,450,000	200,000		9,835,000
(27.2)	Lái xe ô tô hạng B2, Tại Trường Trung cấp nghề Á Châu	588	168	420	73,5		4,765,000	2,205,000	200,000		7,170,000
(28.2)	Lái xe ô tô hạng c, Tại Trường Trung cấp nghề Á Châu	920	168	752	115		6,765,000	3,450,000	200,000		10,415,000



\* **Ghi chú:** Đối với những nghề chưa có trong danh mục nêu trên, nếu tổ chức đào tạo thì được áp dụng mức hỗ trợ đào tạo theo các nghề có đặc thù tương đương.

## DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - NGHỀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND tỉnh)

Stt	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Địa chỉ	Nghề đào tạo (theo Danh mục)
1	 Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi	Xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt điện nước nông thôn</li> <li>- Sửa chữa điện công nghiệp</li> <li>- Sửa chữa điện tử công nghiệp</li> <li>- Lắp ráp và sửa chữa thiết bị điện lạnh</li> <li>- Gia công cơ khí</li> <li>- Sửa chữa mô tô</li> <li>- Quản lý khai thác công trình thủy lợi</li> <li>- Lái các loại máy thi công</li> </ul>
2	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu	Xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sửa chữa điện dân dụng</li> <li>- Sửa chữa điện công nghiệp</li> <li>- Sửa chữa điện tử dân dụng</li> <li>- Gia công cơ khí</li> <li>- Sửa chữa máy may công nghiệp, may gia đình</li> <li>- Sửa chữa mô tô</li> </ul>
3	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Đường Nguyễn Văn Linh, TP. Hưng Yên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lái xe hạng B2, hạng C</li> <li>- Lái các loại máy thi công</li> <li>- Sửa chữa ô tô</li> <li>- Sửa chữa máy nông cụ</li> <li>- Lắp ráp và sửa chữa máy vi tính</li> </ul>
4	Trường Trung cấp nghề Á Châu	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	Lái xe hạng B2, hạng C
5	Trường Trung cấp nghề Châu Hưng	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lái xe hạng B2, hạng C</li> <li>- Máy công nghiệp</li> <li>- Sửa chữa điện dân dụng</li> </ul>

15	Trung tâm GDNN-GDTX TP. Hưng Yên	Phường An Tảo, TP. Hưng Yên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy công nghiệp</li> <li>- Sửa chữa điện dân dụng</li> <li>- Sửa chữa điện tử dân dụng</li> </ul>
16	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Yên Mỹ	Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy công nghiệp</li> <li>- Sửa chữa điện dân dụng</li> <li>- Sửa chữa điện tử dân dụng</li> </ul>
17	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Động	TT Lương Bằng, huyện Kim Động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy công nghiệp</li> <li>- Sửa chữa điện dân dụng</li> <li>- Sửa chữa điện công nghiệp</li> <li>- Gia công cơ khí</li> </ul>
18	Trung tâm GDNN-GDTX Phù Cù	Xã Phan Sào Nam, huyện Phù Cù	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy công nghiệp</li> <li>- Sửa chữa điện dân dụng</li> <li>- Gia công cơ khí</li> </ul>
19	Trung tâm GDNN-GDTX Văn Lâm	TT Như Quỳnh, huyện Văn Lâm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy công nghiệp</li> <li>- Sửa chữa điện dân dụng</li> <li>- Gia công cơ khí</li> </ul>
20	Trung tâm Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Công đoàn Hưng Yên	Đường Trần Quang Khải, TP Hưng Yên	Máy công nghiệp